TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DSPT
Ngày: 14/12/2013
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Quý My;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và ông Hoàng Quý Sửu.

- Thư ký phiên toà: Ông Đào Bảo Vĩnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 58/2023/TLPT - DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/DSST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 73/QĐPT - DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 - có mặt.

Nơi cư trú: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Tạm trú: Tổ A, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: 1. Ông Dương Văn H, sinh năm 1977 - có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị Chi N, sinh năm 1985 - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Đều cư trú: Tổ A, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người làm chứng: Chị Vũ Thùy L, sinh năm 1989 - có mặt.

Nơi cư trú: Tổ A, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản án sơ thẩm nguyên đơn xác định: Tôi (T) là hàng xóm của anh DươngVăn H và chị Nguyễn Thị Chi N, quá trình ở gần nhà nhau thì anh H và chị N có đến nhà tôi hỏi vay tiền để mua bán lợn thịt và lợn con. Ngày 28/12/2018 âm lịch (tức ngày 02/02/2019 dương lịch) tôi cho anh H, chị N vay 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 60 ngày, hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền, lãi thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng. Đến hạn tôi đã đòi nhiều lần nhưng anh H, chị N không trả tôi số tiền gốc và lãi nào. Do là hàng xóm ở gần nhau nên tôi được biết vợ chồng anh H, chị N có thửa đất 2899, diện tích 150m^2, tờ bản đồ số 9 là đất thổ cư, trên đất có nhà ba tầng, đất đã được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, số vào sổ CS 05884 ngày 26/4/2018 mang tên ông Dương Văn H và bà Nguyễn Thị Chi N. Hiện nay ông H, bà N đã làm thủ tục bán cả nhà và đất cho người khác nhưng tôi hỏi vẫn bảo không bán cho ai mà vẫn để ở. Vậy tôi yêu cầu Tòa án làm thủ tục phong tỏa tài sản trên để đảm bảo anh H, chị N có điều kiện để thi hành án số tiền gốc còn nợ tôi là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và lãi suất theo quy định kể từ ngày vay đến khi thi hành xong bản án.

Tại bản tự khai và tại phiên toà bị đơn ông Dương Văn H trình bày: Trong thời gian năm 2016, 2017, 2018 tôi có vay tiền của bà Nguyễn Thị T ở tổ A, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên để làm kinh tế, có giấy biên nhận vay tiền còn giữ lại là 87 tờ đã thanh toán đầy đủ với lãi suất 6%/tháng tương đương 2000 đồng/triệu/ngày. Đến ngày 15/11/2018 bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho Công ty cổ phần T1 đến nhà tôi đòi nợ. Sau khi thống nhất giữa 3 bên (ông Dương Văn H, bà Vũ Thùy L là con gái bà T và đại diện công ty T1) đã thống nhất số tiền còn nợ là 1.155.000.000 (một tỷ một trăm năm mươi lăm triệu) đồng. Số tiền tôi đã trả cho công ty T1 là 750.000.000 đồng. Số tiền nợ còn lại là 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng để hai bên gồm khách hàng và bên nợ tự thỏa thuận giải quyết. Sau đó vợ chồng tôi đã dùng tiền chơi phường để trả số tiền 350.000.000 đồng và trả giấy gốc. Từ khi bà T ủy quyền cho công ty thu nợ Dân A đến đòi tiền nợ thì gia đình tôi không còn giao dịch vay vốn của bà T nữa. Đến nay tôi xác định vợ chồng tôi còn nợ bà T là 50.000.000 đồng, chúng tôi không vay bà T số tiền 500.000.000 đồng như bà T yêu cầu nêu trên.

Tại bản tự khai chị Nguyễn Thị Chi N trình bày: Vợ chồng tôi có kinh doanh buôn lợn và chồng tôi có vay tiền của chị T để kinh doanh nhưng tôi không biết vay khi nào. Đến khi chị T thông báo anh H vay tiền thì tôi mới biết và vợ chồng tôi đã thanh toán qua công ty thu nợ T1 số tiền 750.000.000 đồng. Số tiền nợ còn lại là 400.000.000 đồng chúng tôi đã dùng tiền chơi phường để trả 350.000.000 đồng và chị T đã trả giấy gốc. Đến nay tôi nhất trí với ý kiến của anh H là vợ chồng tôi còn nợ chị T 50.000.000 đồng. Từ tháng 01 đến tháng 12/2019 âm lịch tôi có đưa cho chị L số tiền 96.000.000 đồng tiền chơi phường.

Chị Vũ Thùy L trình bày: Do bà T là mẹ đẻ tôi bận việc nên có bảo tôi cùng công ty T1 xuống nhà anh H, chị N để xem sự việc. Hai bên có lập biên bản với nhau về số tiền 750.000.000 đồng và tôi có ký vào biên bản rồi ra về. Còn số tiền 350.000.000 đồng sau này mẹ tôi trừ tiền phường thế nào tôi không rõ. Từ tháng 01 đến tháng 12/2019 âm lịch tôi có nhận 96.000.000 đồng tiền chơi phường như chị N khai là đúng.

Do hai bên không thống nhất được việc giải quyết số nợ trên nên vụ án phải đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa các bên giữ nguyên lời khai, riêng bà T xác định số tiền 500.000.000đ là khoản vay năm ngoài khoản tiền bà nhờ công ty thu nợ Dân A. Đến hạn vợ chồng H, N không trả được thì hai bên đã ngồi chốt nợ lại với nhau và viết giấy, vợ chồng Hân N1 kiểm tra thấy đúng nên đã ký dưới giấy biên nhận nợ. Bà T yêu cầu chồng Hân N1 trả bà số tiền gốc và tiền lãi là 0,8%/tháng theo quy định của pháp luật. Hiện vợ chồng Hân N1 đã bán nhà đất và mua một nhà khác để ở nên bà đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì Biện pháp áp dụng biện pháp

khẩn cấp tạm thời vì thửa đất đó anh H chưa bán được để bảo đảm việc thi hành án cho bà.

Ý kiến của anh H xác định vợ chồng anh do nợ ngân hàng nên đã bán nhà đất để trả nợ ngân hàng và hiện đi ở thuê chứ không phải mua nhà khác để ở như bà T khai.

Chị L giữ nguyên lời khai, xác định không liên quan gì đến khoản nợ 500.000.000đ bà T cho vợ chồng ông H, bà N1 vay.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/DSST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Buộc anh Dương Văn H và chị Nguyễn Thị Chi N phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền cả gốc và lãi là 695.467.000 (sáu trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành, nếu anh Dương Văn H và chị Nguyễn Thị Chi N không tự nguyện thi hành được khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS.

2. Về án phí: Dương Văn H và chị Nguyễn Thị Chi N phải nộp 34.773.350 (ba mươi tư triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn ba trăm năm mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước. Hoàn trả bà Nguyễn Thị T số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002815 ngày 08/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Về chi phí tố tụng: Buộc anh Dương Văn H, chị Nguyễn Thị Chi N phải trả bà Nguyễn Thị T chi phí giám định chữ ký, chữ viết số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ - BPKCTT ngày 09/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/8/2023 anh Dương Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đồng thời xác định đã trả nợ 350.000.000 đồng đối với khoản tiền nợ 400.000.000 đồng nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên;

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Dương Văn H. Sửa phần án phí sơ thẩm của bản án số 10/2023/DSST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện đòi anh Dương Văn H và chị Nguyễn Thị Chi N trả lại số tiền gốc 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và lãi suất theo giấy biên nhận vay tiền lập ngày 28/12/2018 âm lịch (tức ngày 02/02/2019 dương lịch). Đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Dương Văn H và chị Nguyễn Thị Chi N cư trú tại tổ A, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bị đơn có đơn kháng cáo trong hạn và nộp tạm ứng án phí nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là chị N.

[2] Về nội dung:

Tại phiên toà bà T xác định bà có cho anh H, chị N vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 ngày theo giấy biên nhận vay tiền lập ngày 28/12/2018 âm lịch (tức ngày 02/02/2019 dương lịch), tại phiên tòa bà xác định sau này gặp nhau để đòi nợ có gia hạn thời hạn trả là sau 05 tháng chứ không phải là hai tháng như trong thỏa thuận. Do hai nhà là hàng xóm nên bà T thường xuyên sang đòi tiền nhưng vợ chồng anh H không trả được nên bà khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Phú Bình yêu cầu anh H, chị N trả bà khoản nợ trên và lãi suất là 0,8%/ tháng.

Phía anh H, chị N khai không vay khoản tiền 500.000.000 đồng của bà T nêu trên và không thừa nhận chữ ký trong giấy biên nhận vay là chữ ký của hai vợ chồng.

Hội đồng xét xử đã kiểm tra toàn bộ tài liệu do anh H cung cấp gồm 87 giấy biên nhận vay tiền từ tháng 10/2015 đến 15/01/2018; 03 trang giấy A4 viết tay kê nhận nộp tiền phường từ ngày 28/01/2019 âm lịch đến ngày 28/12/2019 âm lịch; 01 giấy biên nhận của chị L xác nhận thu tiền phường nhà H, N, nhận thấy trong tài liệu đó không có tài liệu nào liên quan đến giấy nợ 500.000.000 do bà T cung cấp.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành yêu cầu công an huyện P, ngân hàng N2 - chi nhánh huyện P cho mượn tài liệu để làm thủ tục giám định chữ ký, chữ viết của anh H, chị N.

Tại kết luận giám định số 676/KL-KTHS ngày 16/5/2023 của phòng K công an tỉnh T kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết dưới chữ ký Dương Văn H trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết dưới chữ ký Dương Văn H trên mẫu so sánh M5, M8 do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ viết dưới chữ ký mang tên Nguyễn Thị Chi N trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết dưới chữ ký mang tên Nguyễn Thị Chi N trên mẫu so sánh M2, M3, M4 do cùng một người viết ra.

Xét việc cho nợ tiền sau đó xác lập thành giấy nợ vay mượn tiền giữa người cho vay là bà Nguyễn Thị T và người vay là anh Dương Văn H, chị Nguyễn Thị Chi N có giấy biên nhận vay tiền lập ngày 12/12/2018 âm lịch tức ngày 02/02/2019 dương lịch thời hạn trả nợ là 60 ngày làm căn cứ để xác định cụ thể số tiền vay và đã quá thời hạn anh H, chị N phải trả tiền. Nay bà T yêu cầu anh H, chị N phải trả cho bà số tiền 500.000.000 đồng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự, nên có căn cứ chấp nhận.

Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "Không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây: …; 2. Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác."

- Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi: Trong giấy biên nhận vay tiền không thể hiện lãi suất; Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà T cho rằng do là hàng xóm nên bà thường xuyên đòi khoản tiền trên nhưng anh H chị N không trả, hết cách đòi tiền và bà biết vợ chồng anh H và chị N gọi người bán nhà nên bà mới làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Phú Bình. Tại phiên tòa sơ thẩm bà T yêu cầu anh H chị N trả lãi suất là 0,8%/tháng tính từ ngày quá hạn (60 ngày) là ngày 02/4/2019 dương lịch và gia hạn trả nợ thêm 3 tháng (là ngày 02/7/2019) đây là quyền tự định đoạt của đương sự và phù hợp quy định của pháp luật.

Bởi, theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: " 2. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc."

Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không có yêu cầu áp dụng thời hiệu, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu của đương sự tính lãi đối với khoản tiền anh H và chị N vay 500.000.000 đồng kể từ ngày hết thời hạn 05 tháng là ngày 03/7/2019 dương lịch là phù hợp qui định của pháp luật. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về yêu cầu tính lãi suất đối với khoản tiền nợ gốc nêu trên mới bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự và đúng quy định của pháp luật.

Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ - BPKCTT ngày 09/6/2022 đối với thửa đất 2900 diện tích 150 m^2 tờ bản đồ số 9 tại tổ A thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là đúng nên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ - BPKCTT ngày 09/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình.

Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng : Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định chữ ký, chữ viết, tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí không chính xác, nên cần phải sửa phần án phí. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn đã nộp. Các bên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm;

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 148; điều 26, 35, 39, 147**,** 184, 227, **228**, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 155; Điều 429; Điều 463; khoản 4 Điều 466; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Dương Văn H, sửa bản án số 10/2023/DSST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc anh Dương Văn H và chị Nguyễn Thị Chi N phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc và lãi là 695.467.000 (sáu trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Dương Văn H và chị Nguyễn Thị Chi N không tự nguyện thi hành được khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Dương Văn H và chị Nguyễn Thị Chi N phải nộp 31.818.680 (ba mươi mốt triệu tám trăm mười tám nghìn sáu trăm tám mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được trừ đi 300.000.000 đồng tạm ứng theo biên lai thu số 0002160 ngày 11/8/2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị T số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002815 ngày 08/6/2022 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Dương Văn H, chị Nguyễn Thị Chi N phải trả bà Nguyễn Thị T chi phí giám định chữ ký, chữ viết số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ - BPKCTT ngày 09/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Bình;
- Chi cục THADS huyện Phú Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Lê Quý My